

Korespondencja osobista

Powiadomienia i zaproszenia



Powiadomienia i zaproszenia - Narodziny dziecka

wietnamski

Chúng tôi rất vui mừng thông báo sự ra đời của bé...

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

hiszpański

Estamos felices de anunciar el nacimiento de...

Tôi xin vui mừng thông báo... đã sinh một bé trai/bé gái.

Używane, gdy osoba trzecia powiadamia o narodzinach dziecka

Me complace anunciarles que... tienen un pequeño niño / una pequeña niña.

Chúng tôi xin vui mừng thông báo rằng gia đình chúng tôi vừa chào đón một bé trai/bé gái.

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

Quisiéramos anunciar el nacimiento de nuestro bebé / nuestra bebé.

Chúng tôi xin vui mừng giới thiệu bé trai/bé gái nhà chúng tôi...

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka; zwykle używane w kartkach ze zdjęciem dziecka

Estamos complacidos de presentarles a nuestro hijo / nuestra hija, X.

Mười ngón tay xinh, mười ngón chân xinh. Cùng giờ và đếm, thêm thành viên cho gia đình. Chúng tôi,... và..., xin vui mừng thông báo bé... đã chào đời.

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

Las estrellas del cielo brillan con más fulgor, porque los angelitos del cielo están celebrando, la llegada de esta nueva bendición y todos en la Tierra nos alegramos y celebramos con amor. X y X se complacen en anunciar el nacimiento de X.

Chúng tôi xin vui mừng đón chào sự ra đời của bé...

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

Con amor y esperanza le damos la bienvenida al mundo a X.

Chúng tôi xin vui mừng giới thiệu thành viên mới nhất của gia đình chúng tôi...

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

Estamos orgullosos de presentar / anunciar al nuevo miembro de nuestra familia: X

Chúng tôi xin vui mừng thông báo bé trai/bé gái của chúng tôi đã chào đời.

Używane, gdy para chce powiadomić o narodzinach dziecka

Estamos dichosos de anunciar la llegada de nuestro hijo / nuestra hija.

Powiadomienia i zaproszenia - Zaręczyny

wietnamski

hiszpański

Korespondencja osobista

Powiadomienia i zaproszenia

... và... đã đính hôn.

Używane, gdy powiadamy o zaręczynach

X y X están comprometidos.

... xin vui mừng thông báo đã đính hôn.

Używane, gdy powiadamy o zaręczynach

X y X están felices de anunciar su compromiso.

Chúng tôi xin vui mừng thông báo... và... đã đính hôn.

Używane, gdy powiadamy o zaręczynach

Estamos felices de anunciar el compromiso de X y X.

Ông... và bà... xin thông báo con gái... đã đính hôn với ..., con trai của ông... và bà... Dự kiến đám cưới của hai cháu sẽ diễn ra vào tháng Tám.

Tradycyjne, używane, gdy rodzice powiadają o zaręczynach swojej córki

El Sr. y la Sra X, quieren anunciar el compromiso de su hija, X, con X, hijo del Sr. y la Sra. X. La boda se planifica para agosto.

Mời bạn đến tham dự lễ đính hôn của... và...

Używane, gdy zapraszamy na przyjęcie zaręczynowe

Ven y sé parte de nuestra celebración por el compromiso de X y X.

Trân trọng mời bạn đến tham dự lễ đính hôn của... và... vào ngày...

Używane, gdy zapraszamy na przyjęcie zaręczynowe

Están cordialmente invitados a la fiesta de compromiso de X y X el día...

Powiadomienia i zaproszenia - Ślub

wietnamski

Chúng tôi xin vui mừng thông báo hai cháu... và... sắp thành hôn.

Używane, gdy powiadamy o ślubie

hiszpański

Estamos felices de anunciar el matrimonio de X y X.

Cô... sẽ sớm trở thành bà...

Używane, gdy powiadamy o ślubie kobiety

Estamos felices de anunciar el matrimonio de X y X.

Cô dâu... và chú rể... xin trân trọng mời bạn tham dự lễ thành hôn của hai người. Mong bạn có thể đến tham dự và chung vui cùng hai bên gia đình trong ngày trọng đại này.

Używane przez parę, gdy zapraszamy na ślub

La Srta. X y el Sr. X esperan su presencia en la celebración de su boda. Están cordialmente invitados para celebrar ese día tan especial con ellos.

Korespondencja osobista

Powiadomienia i zaproszenia

Chúng tôi,... và... ,xin trân trọng mời ông / bà đến tham dự lễ thành hôn của hai cháu nhà chúng tôi vào ngày... tại...

Używane przez rodziców pana młodego/panny młodej, gdy zapraszamy na ślub

El Sr. y la Sra. X esperan su presencia en la celebración de la boda de su hijo / hija el... en... .

Thân mời bạn... đến tham dự lễ thành hôn của... và... vào ngày... tại...

Używane przez parę, gdy zapraszamy na ślub bliskich przyjaciół

Ya que has sido parte importante de nuestra vida, X y X esperan tu presencia en su boda el... en... .

Powiadomienia i zaproszenia - Specjalne okazje

wietnamski

Chúng tôi xin trân trọng mời bạn đến chung vui cùng chúng tôi vào ngày... tại... nhân dịp...

Używane, gdy zapraszamy osoby na konkretny dzień, godzinę i w związku ze specjalną okazją

hiszpański

Estaríamos complacidos si pudieras/si pudiera compartir con nosotros el... en... para celebrar el / la...

Chúng tôi trân trọng mời bạn đến dùng bữa tối cùng chúng tôi để ăn mừng...

Używane, gdy zapraszamy osoby na kolację w związku z jakąś okazją

Nos alegraríamos de contar con su presencia en nuestra cena para celebrar...

Trân trọng mời bạn đến tham dự...

Formalne, używane gdy zapraszamy osoby na oficjalne przyjęcie. Popularne przy zaproszeniach na służbową kolację.

Está cordialmente invitado(a) a...

Chúng tôi xin mời bạn đến tham dự một buổi tiệc giữa bạn bè để ăn mừng...

Formalne, używane gdy zapraszamy bliskich przyjaciół na ważne przyjęcie

Ofreceremos una fiesta entre amigos para celebrar el / la... y estaríamos complacidos con su asistencia.

Chúng tôi rất mong bạn sẽ có mặt.

Używane w zaproszeniach, gdy pytamy osobę czy przyjdzie, aby pokazać, że chcemy, by się pojawiła na przyjęciu

Nos encantaría contar con su presencia.

Bạn có muốn đến... nhân dịp... không?

Nieformalne, używamy, gdy zapraszamy znajomych bez szczególnej okazji, żeby się z nimi zobaczyć

¿Quisieras asistir a... para...?